

Bản án số: 62/2020/DS-ST

Ngày: 30-9-2020

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Tuấn Khanh

Ông Võ Minh Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Lanh -Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị B (8 B, Bắc Ba L), sinh năm: 1960 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện Đ, tỉnh T.

- Bị đơn: Nguyễn Thị Thu N, sinh năm: 1987 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện Đ, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Trần Hồ M, sinh năm: 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2019, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 15/3/2020, biên bản đối chiếu ngày 14/02/2020, ngày 04/3/2020, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Vào ngày 27/02/2016 bà Nguyễn Thị Thu N có vay của bà số tiền là 10.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, không có lãi suất. Đến ngày 16/6/2017 bà Nguyễn Thị Thu N vay tiếp số tiền là 12.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, không có lãi suất. Tổng cộng 02 lần vay tiền bà N là người nhận tiền vay và có làm biên nhận (Ghi hợp đồng mượn tiền) các bên cùng ký tên có người làm chứng là chị Đặng Thị V, con gái bà nhưng con gái bà ký tên sau chứ không có chứng kiến. Kể từ ngày bà N nhận tiền vay đến nay bà N không có trả vốn cho bà.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu N và ông Trần Hồ M phải liên đới trả cho bà số tiền vay là 22.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi suất.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bà Nguyễn Thị B vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

*Tại bản tự khai ngày 06/3/2020, biên bản đối chiếu ngày 14/02/2020, ngày 04/3/2020, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Bà thừa nhận vào năm 2016, không nhớ ngày tháng bà có vay của bà Nguyễn Thị B số tiền là 4.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng có làm hợp đồng mượn tiền. Bà là người nhận tiền vay. Số tiền vay này sau đó bà đóng lãi cho bà B không nổi nên bà B có soạn 02 hợp đồng mượn tiền, bà chỉ ghi họ và tên, năm sinh, địa chỉ và hai bên cùng ký tên vào 02 hợp đồng mượn tiền còn số tiền và ngày tháng năm do tự bà B ghi. 02 hợp đồng mượn tiền số tiền 22.000.000 đồng do bà B

ghi là số tiền vốn 4.000.000 đồng cộng tiền lãi bà không trả nổi. Bà cũng chấp nhận trả số tiền này cho bà B và bà đã trả cho bà B số tiền là 18.000.000 đồng, trả làm 03 lần, lần 1 trả 9.000.000 đồng, lần 2 trả 4.000.000 đồng và lần 3 trả 5.000.000 đồng còn lại 4.000.000 đồng bà B có hứa cho chị do chị đưa rước cháu bà B đi học nên hiện nay bà không có nợ tiền vay bà B. Bà vay số tiền 4.000.000 đồng của bà B chồng bà không biết và không có sử dụng chung số tiền này. Bà B khởi kiện vợ chồng bà yêu cầu trả số tiền vay 22.000.000 đồng bà không đồng ý vì số tiền nợ này bà không có vay, không có nhận tiền và không có nợ.

* Tại bản tự khai ngày 01/9/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hồ M trình bày:

Ông hoàn toàn không biết và không liên quan đến việc vay tiền giữa bà Nguyễn Thị B với vợ ông Nguyễn Thị Thu N. Ông có biết bà B vì bà B hay nhờ vợ ông là N đưa rước cháu nội bà B đi học. Ông có đơn yêu cầu hòa giải, xét xử vắng mặt ông đề ngày 01/9/2020.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 26, 35, 39, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự theo Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên xét xử vắng mặt là đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 288, 463, 466 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc

vợ chồng bà N, ông M phải trả nợ vay cho bà B. Ghi nhận bà B không yêu cầu trả lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Người làm chứng Đặng Nguyễn Ngọc C, sinh năm: 2010 trong vụ án đã có lời khai thể hiện tại biên bản lấy lời khai người làm chứng đề ngày 06/3/2020 (Bút lục số 41) Hội đồng xét thấy đã rõ nên không triệu tập người làm chứng Đặng Nguyễn Ngọc C tham gia phiên Tòa là phù hợp quy định tại Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hồ M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 01/9/2020 (Bút lục số 56). Căn cứ khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hồ M là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu N và ông Trần Hồ M phải trả số tiền vay là 22.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào 02 hợp đồng mượn tiền đề ngày 27/02/2016 ghi số tiền vay 10.000.000 đồng và ngày 16/6/2017 ghi số tiền vay là 12.000.000 đồng (Bút lục số 28,29) mà nguyên đơn bà B cung cấp. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay bà N đã thừa nhận chữ viết họ tên, năm sinh, địa chỉ ghi và chữ ký tên trong 02 hợp đồng mượn tiền đề ngày 27/02/2016 và ngày 16/6/2017 là của bị đơn bà N. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà B không phải chứng minh và Hội đồng xét xử xác định bà N có vay tiền của bà B 02 lần theo 02 giấy nợ nêu trên số tiền 22.000.000 đồng là hoàn toàn có thật.

Bà N cho rằng bà chỉ có vay của bà B số tiền là 4.000.000 đồng vào năm 2016 có làm hợp đồng mượn tiền. Bà B thừa nhận bà N có vay số tiền 4.000.000 đồng vào ngày 07/6/2017 nhưng số tiền này bà N đã trả xong cho bà B nên bà không có khởi kiện số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay bà N cho rằng bà không có vay số tiền 22.000.000 đồng như bà B khởi kiện mà đây là tiền vốn 4.000.000 đồng cộng dồn với lãi suất không trả. Bà B không thừa nhận. Bà N không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày này của bà là có căn cứ. Mặc khác tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bà N cũng chấp nhận trả số tiền 22.000.000 đồng vốn cộng dồn với lãi như bà B khởi kiện nhưng số tiền này bà N cho rằng bà đã trả cho bà B được 18.000.000 đồng, trả làm 03 lần, lần 1 trả 9.000.000 đồng, lần 2 trả 4.000.000 đồng và lần 3 trả 5.000.000 đồng, đưa tiền cho cháu của bà Bảnh đem về trả cho bà Bảnh còn lại 4.000.000 đồng bà Bảnh cho không trả. Bà B không thừa nhận điều này và lời trình bày này của bà N là hoàn toàn không có căn cứ. Bởi lẽ bà N cho rằng bà chỉ có vay số tiền 4.000.000 đồng của bà B, với lãi suất 10 ngày đóng lãi 200.000 đồng như bà N khai thì tính ra số tiền lãi tại thời điểm bà N trả cho bà B không đến số tiền 18.000.000 đồng như bà N trình bày và biên bản lấy lời khai người làm chứng Đặng Nguyễn Ngọc C ngày 06/3/2020 có khai có nhận tiền của bà N nhưng không có nói rõ trả số tiền là bao nhiêu và trả cho số tiền vay nào nên lời khai của bà N là hoàn toàn không có căn cứ để chấp nhận.

Bà N đã thừa nhận có ký tên vào 02 hợp đồng mượn tiền nhưng số tiền vay bà B là người ghi. Lẽ ra khi hợp đồng mượn tiền bà B là người soạn thảo, chưa viết đầy đủ các hàng trong hợp đồng, còn để trống. Bà N là người biết viết và đọc được chữ, lẽ ra gặp trường hợp này bà N phải yêu cầu bà B điền đầy đủ các hàng trong hợp đồng, bà đọc lại hoặc yêu cầu bà B đọc cho bà nghe, phù hợp với nội dung các bên, lúc đó bà N mới ký tên vào 02 hợp đồng mượn tiền nhưng bà N không thực hiện điều này nên bà phải chịu hậu quả pháp lý về điều này. Bà N có trình bày việc trả tiền bà có nhắn tin bằng điện thoại cho bà B nhưng bà B không thừa nhận và tại văn bản trả lời số 1916/CNVTQĐ-TTKT ngày 06/7/2020 của chi nhánh Viettel Bến Tre cũng không cung cấp được nội dung tin nhắn của 02 số điện thoại của bà

B và bà N. Từ những phân tích trên, số tiền vay 22.000.000 đồng theo 02 hợp đồng mượn tiền đề ngày 27/02/2016 ghi số tiền vay 10.000.000 đồng và ngày 16/6/2017 (Bút lục số 28, 29), bà N không có chứng cứ chứng minh đã trả xong số tiền 22.000.000 đồng cho bà B, 02 hợp đồng mượn tiền có ghi nội dung “....có mượn bà: *Bác Ba L số tiền 10.000.000 đồng, 12.000.000 đồng.....*” và đều có chữ ký của bà N ký nhận tại mục “*Bên mượn*” nên xác định bà N vẫn còn nợ bà B số tiền 22.000.000 đồng chưa trả là hoàn toàn có thật. Bà B căn cứ 02 hợp đồng mượn tiền nêu trên để khởi kiện bà B yêu cầu trả số tiền vay 22.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật tại Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà B không yêu cầu trả lãi suất của số tiền vay nêu trên. Đây là sự tự nguyện của bà B nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xét đến.

[3] Nguyên đơn bà B khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N, ông Trần Hồ M cùng liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Trần Hồ M chồng bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N cho rằng ông hoàn toàn không biết và không liên quan đến việc vay tiền giữa bà Nguyễn Thị B với vợ ông Nguyễn Thị Thu N, không đồng ý liên đới cùng bà N trả cho bà B số tiền vay 22.000.000 đồng. Ông M và bà N có đăng ký kết hôn vào năm 2010, hiện nay ông bà vẫn đang là vợ chồng hợp pháp và chung sống với nhau. Bà N và ông M không có chứng cứ nào chứng minh việc bà N vay tiền của bà B sử dụng vào mục đích riêng. Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N và ông M phải có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền nợ vay nêu trên cho bà N là hoàn toàn có căn cứ đúng quy định pháp luật tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà B và ông M phải liên đới chịu án phí là:

22.000.000 đồng x 5% = 1.100.000 đồng (Một triệu một trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 288, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 92, khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đòi bà Nguyễn Thị Thu N và ông Trần Hồ M trả tiền nợ vay.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thu N và ông Trần Hồ M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ vay 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng).

3. Ghi nhận bà Nguyễn Thị B không yêu cầu trả lãi suất của số tiền nợ vay nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Thu N và ông Trần Hồ M phải liên đới chịu 1.100.000 đồng (Một triệu một trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B 825.000 đồng (Tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số

0007962 ngày 20/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hồ M vắng mặt tại phiên tòa cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương